

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Chương trình hành động số 09-Ctr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 452/TTr-SNV ngày 29 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số cải cách hành chính) với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
- Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh.

2. Nội dung Bộ Chỉ số cải cách hành chính

- a) Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.
- b) Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.
- c) Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

3. Phương pháp đánh giá

- a) Tự đánh giá
 - Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ.
 - Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính thẩm định để xem xét công nhận hoặc điều chỉnh.
- b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học
 - Việc đánh giá thông qua điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau và thực hiện theo Kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.
 - Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng theo nội dung các tiêu chí của Bộ chỉ số cải cách hành chính.

4. Xác định Chỉ số cải cách hành chính

- a) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số cải cách hành chính được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai.
- b) Đối với các cơ quan không thực hiện đánh giá một số tiêu chí thì Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa sau khi trừ điểm tối đa của các tiêu chí không đánh giá.

5. Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính

- a) Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp theo khối cơ quan, đơn vị:
 - Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
 - Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.
- b) Phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm

Căn cứ thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính để phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm như sau:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Đạt từ 85% trở lên;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Đạt từ 70% đến dưới 85%;
- Hoàn thành nhiệm vụ: Đạt từ 55% đến dưới 70%;
- Không hoàn thành nhiệm vụ: Đạt dưới 55%.

6. Thời gian thực hiện

- Trước ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành công tác đánh giá, tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình và gửi kết quả về Sở Nội vụ. Đồng thời, Sở Nội vụ phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện điều tra xã hội học phục vụ công tác chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính.

- Trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm đánh giá, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị được phân công tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính.

7. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện tự đánh giá kết quả sau khi Kế hoạch được ban hành.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố, tuyên truyền về Chỉ số cải cách hành chính trong Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình và yêu cầu công tác cải cách hành chính của tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Chịu trách nhiệm về các hồ sơ, tài liệu, kết quả tự đánh giá và nội dung kiến nghị, giải trình (nếu có).

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc điều tra xã

hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính được công bố để xây dựng chương trình, kế hoạch, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Cải cách hành chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC, BTCD;
- Lưu: VT, KSTT^(M).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2022 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong KHCCCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định rõ và đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đảm bảo thời gian quy định	1		
	- Không ban hành đầy đủ các Kế hoạch về công tác CCHC trong năm hoặc ban hành đầy đủ Kế hoạch nhưng nội dung không đảm bảo	0		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 80%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC, (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị, (3) Trên các phương tiện truyền thông khác, tờ rơi ...	0,5		
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC, sân khấu hóa ...	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, thời gian quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc không đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo hoặc có báo cáo không đảm bảo nội dung và thời gian quy định	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trực tiếp đạt từ 30% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các vấn đề đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có vấn đề chưa được xử lý	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.6.1	Số lượng nhiệm vụ được giao hoàn thành trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh và trong kế hoạch CCHC tỉnh <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>	1		
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>	1		
1.7	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Đánh giá trách nhiệm thực hiện công tác CCHC đối với người đứng đầu đơn vị thuộc và trực thuộc (trước ngày 31/12 của năm)	0,5		
1.7.2	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua - khen thưởng	1		
	- Có tổ chức thực hiện	1		
	- Không tổ chức thực hiện	0		
1.7.3	Thực hiện tiếp công dân định kỳ; Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp	0,5		
1.8	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được Hội đồng sáng kiến cơ sở công nhận	1		
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Xây dựng VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản QPPL của ngành không còn phù hợp	0,5		
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11		
3.1	Đơn giản hoá thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5		
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	1		
	- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	0,5		
3.2	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC và danh mục TTHC	1		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.3	Tham mưu ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,5		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	0,5		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.4	Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đường dây nóng trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	5		
	- Từ 95% - 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 5.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.7	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Tham mưu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Trung ương; rà soát, hoàn thiện các quy chế, quy định (quy chế làm việc, các quy chế khác...) theo quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời (trong thời gian 03 tháng khi có hướng dẫn của Trung ương)	1		
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong thuộc Sở, trực thuộc Sở theo quy định	0,5		
	- Thực hiện sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định	0,5		
4.3	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn	1		
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1		
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5		
	- Thực hiện tinh giản biên chế viên chức đạt theo kế hoạch hàng năm	0,5		
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3		
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
	- Có thực hiện theo quy định	0,5		
	- Không thực hiện theo quy định	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9		
5.1	Hoàn thành vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	2		
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức sau khi ban hành mới quy định chức năng, nhiệm vụ	0,5		
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,5		
	- 100% các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm	0,5		
	- Dưới 100% các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.1.4	Viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% số đơn vị thực hiện	0,5		
	- Đạt dưới 100% số đơn vị thực hiện	0		
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động theo quy định	1		
5.3	Đánh giá, xếp loại CBCCVC	2		
5.3.1	Ban hành Kế hoạch đánh giá, xếp loại CBCCVC hàng năm	0,5		
5.3.2	Hoàn thành đánh giá đúng thời gian quy định và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1		
	- Từ 80% - 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCCVC} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	0		
5.4	Thực hiện công tác cán bộ (bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển...) theo quy định hiện hành	0,5		
	- Thực hiện theo quy định	0,5		
	- Thực hiện không đảm bảo theo quy định	0		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1		
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch	0		
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch và báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5		
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.7	Thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	1		
	- Trong năm không có CCVC bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Trong năm có CCVC bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ	0		
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản công chức, viên chức theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ quy trình theo quy định	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở	1		
6.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên tăng so với giai đoạn trước liền kề (trừ những đơn vị được cấp có thẩm quyền quyết định do Nhà nước đảm bảo 100%)	1		
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1		
	- Thực hiện từ 90% đến dưới 100% kiến nghị	0,5		
	- Thực hiện dưới 90% kiến nghị	0		
6.5	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.6	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$	1		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị	1		
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.3	Cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5		
	- Có từ 100 tin, bài/năm trở lên	0,5		
	- Dưới 100 tin, bài/năm	0		
7.4	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 95% trở lên	1		
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.4.2	Tỷ lệ lập hồ sơ công việc được lập xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 40% trở lên hồ sơ công việc được lập	1		
	- Dưới 40% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{40\%} \right]$			
7.5	Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý chuyên ngành	0,5		
	- Có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	0,5		
	- Không có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	0		
7.6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	3		
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên	1,5		
	- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.50}{50\%} \right]$			
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5		
	- Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC} \times 1.50}{20\%} \right]$			
7.7	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên tổng số giao dịch thanh toán của các TTHC được cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	1		
	- Từ 30% trở lên	1		
	- Từ 20% đến dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00}{30\%} \right]$			
	+ Dưới 20%	0		
7.8	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của đơn vị với Hệ thống thông tin báo cáo UBND tỉnh	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
7.9	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định	1		
7.9.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
7.9.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
7.10	Thực hiện tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1		
7.10.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5		
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.10.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5		
	- Từ 5% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 5% số hồ sơ TTHC	0		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1		
1.2	Hoàn thành vượt chỉ tiêu Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2	Điểm trừ			
2.1	Có nội dung gây ảnh hưởng đến các Chỉ số CCHC của tỉnh (Par Index, SIPAS)	-1		
2.2	Có công chức, viên chức gây những nhiễu, phiền hà, chấp hành chưa tốt đạo đức công vụ (do báo, đài, cá nhân, tổ chức phản ánh) được xác minh là đúng theo phản ánh.	-1		

Phụ lục 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2022 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định rõ và đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Chất lượng kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chất lượng} \times 0,5}{100\%} \right]$	0,5		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 80%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC, (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của địa phương, (3) Các phương tiện truyền thông, tờ rơi ...	0,5		
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC, sân khấu hóa...	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, thời gian quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc không đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo hoặc có báo cáo không đảm bảo nội dung và thời gian quy định	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị cấp xã và các phòng chuyên môn được kiểm tra trực tiếp đạt từ 30% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra:	1		
	- Tất cả các vấn đề đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có vấn đề chưa được xử lý	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>			
1.7	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Thực hiện đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã trực thuộc	0,5		
1.7.2	Thực hiện đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã	0,5		
1.7.3	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua – khen thưởng	0,5		
	- Có tổ chức thực hiện	0,5		
	- Không tổ chức thực hiện	0		
1.7.4	Thực hiện tiếp công dân định kỳ; Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc	0,5		
1.8	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được Hội đồng sáng kiến cơ sở công nhận	1		
2	XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5		
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	Đơn giản hoá thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5		
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>duyet đúng quy định</i>			
	- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	0,5		
3.2	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	1,5		
3.2.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Cổng thông tin điện tử địa phương và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định (TTHC, danh mục TTHC, số điện thoại đường dây nóng)	0,5		
	- Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định	0		
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% UBND cấp xã công khai đúng quy định	0		
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5		
3.4.1	Ban hành các Quy chế phối hợp giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.	0,5		
3.4.2	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5		
	- 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0,5		
	- Dưới 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0		
3.4.3	Bổ trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa thuộc UBND cấp huyện	0,5		
	- Đảm bảo số lượng	0,5		
	- Đảm bảo chất lượng phục vụ (có trường hợp gây phiền hà thì 0 điểm)	0		
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)	3		
	- Từ 95% - 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.6	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (cấp huyện, cấp xã)	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương	1		
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời (trong thời gian 03 tháng khi có hướng dẫn của Trung ương)	1		
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính theo quy định	0,5		
	- Thực hiện sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có)	0,5		
4.3	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn	1		
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1		
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5		
	- Thực hiện tinh giản biên chế viên chức đạt theo kế hoạch hàng năm	0,5		
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3		
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho phòng chuyên môn, UBND cấp xã	1		
	- Có thực hiện theo quy định	0,5		
	- Không thực hiện theo quy định	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10		
5.1	Hoàn thành vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	2		
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức	0,5		
5.1.2	Công chức được bố trí công tác theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ngành trực thuộc			
	- 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		
5.1.4	Viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% số đơn vị thực hiện	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị thực hiện	0		
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động theo quy định	1		
5.3	Đánh giá, xếp loại CBCCVC	2		
5.3.1	Ban hành Kế hoạch đánh giá, xếp loại CBCCVC hàng năm	0,5		
5.3.2	Hoàn thành đánh giá đúng thời gian quy định và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1		
	- Từ 80% - 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCCVC} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.4	Thực hiện công tác cán bộ (bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển...) theo quy định hiện hành	0,5		
	- Thực hiện theo quy định	0,5		
	- Thực hiện không đảm bảo theo quy định	0		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1,0		
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch	0		
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch và báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CBCCVC theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5		
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.7	Thực hiện văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm không có công chức, viên chức bị phát hiện vi phạm đạo	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>đức công vụ và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)</i>			
	- Trong năm có công chức, viên chức vi phạm đạo đức công vụ	0		
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản công chức, viên chức theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định	0		
5.9	Cán bộ, công chức cấp xã	1		
	- 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0,5		
	- 100% công chức cấp xã đạt chuẩn	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí tại các phòng chuyên môn; đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định	1		
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1		
	- Thực hiện từ 90% đến dưới 100% kiến nghị	0,5		
	- Thực hiện dưới 90% kiến nghị	0		
6.4	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.5	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$	1		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị	1		
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
7.3	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Có từ 100 tin, bài/năm trở lên	1		
	- Dưới 100 tin/bài	0		
7.4	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 95% trở lên	1		
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 30% trở lên hồ sơ công việc được lập	1		
	- Dưới 30% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{30\%} \right]$			
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	2		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	- Từ 50% số TTHC trở lên	1		
	- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.00}{50\%} \right]$			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC} \times 1.00}{20\%} \right]$			
7.6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1		
	- Đạt từ 50% UBND cấp xã trở lên	1		
	- Đạt từ 35% đến dưới 50% UBND cấp xã thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% UBND cấp xã} \times 1.00}{50\%} \right]$			
	- Đạt dưới 35% UBND cấp xã	0		
7.7	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên tổng số giao dịch thanh toán của các TTHC được cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	1		
	- Từ 30% trở lên	1		
	- Từ 20% đến dưới 30%: Điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00}{30\%}$			
	- Dưới 20%	0		
7.8	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1		
7.8.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
7.8.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
7.9	Thực hiện tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	bưu chính công ích (BCCI)			
7.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5		
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.9.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 10% số hồ sơ TTHC	0		
8	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	3		
8.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1		
	- 100% chỉ tiêu đạt và vượt	1		
	- Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt	0,5		
	- Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt	0		
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao	1		
	- Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên	1		
	- Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%	0,5		
	- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%	0,25		
	- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0		
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hoạt động trên địa bàn) thành lập mới trong năm	1		
	- Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề	1		
	- Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1,00}{20\%} \right]$			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
III	ĐIỂM THUỞNG - ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1		
1.2	Hoàn thành vượt chỉ tiêu Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	1		
2	Điểm trừ			
2.1	Có nội dung gây ảnh hưởng đến các Chỉ số CCHC của tỉnh (Par Index, SIPAS)	-1		
2.2	Có công chức, viên chức gây những nhiễu, phiền hà, chấp hành chưa tốt đạo đức công vụ (do báo, đài, cá nhân, tổ chức phản ánh) được xác minh là đúng theo phản ánh.	-1		

Phụ lục 3
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	25		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định rõ và đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đảm bảo thời gian quy định	1		
	- Không ban hành đầy đủ các Kế hoạch về công tác CCHC trong năm hoặc ban hành đầy đủ Kế hoạch nhưng nội dung không đảm bảo	0		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC, (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của địa phương, (3) Trên các phương tiện truyền thông, tờ rơi,..	0,5		
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC, sân khấu hóa...	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, thời gian quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc không đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo hoặc có báo cáo không đảm bảo nội dung và thời gian quy định	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trực tiếp trong năm đạt từ 30% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các nội dung đã hoàn thành việc xử lý	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tất cả các nội dung đã xử lý nhưng có nội dung chưa hoàn thành	0,5		
	- Có nội dung chưa được xử lý	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị	1		
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
1.7	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	3		
1.7.1	Đánh giá trách nhiệm thực hiện công tác cải cách hành chính đối với người đứng đầu đơn vị thuộc và trực thuộc (trước ngày 31/12 hàng năm)	1		
1.7.2	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua - khen thưởng	1		
	- Có tổ chức thực hiện	1		
	- Không tổ chức thực hiện	0		
1.7.3	Thực hiện tiếp công dân định kỳ; tổ chức gặp gỡ, trao đổi với cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động của ngành	1		
1.8	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được Hội đồng sáng kiến cơ sở công nhận	1		
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14		
2.1	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	2		
2.1.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Trang thông tin điện tử và Bộ phận một cửa	1		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định (TTHC, danh mục TTHC, số điện thoại đường dây nóng)	1		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
2.1.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- 100% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	0		
2.2	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
2.3	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	10		
	- Từ 95% - 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 10.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
2.4	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	75		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	50		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	25		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1		
1.2	Hoàn thành vượt chỉ tiêu Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	1		
2	Điểm trừ			
2.1	Có nội dung gây ảnh hưởng đến các Chỉ số CCHC của tỉnh (Par Index, SIPAS)	-1		
2.2	Có công chức, viên chức gây nhiễu, phiền hà, chấp hành chưa tốt đạo đức công vụ (do báo, đài, cá nhân, tổ chức phản ánh) được xác minh là đúng theo phản ánh.	-1		